

**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP
VIỆT NAM - CTCP**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 30/6/2022**

Tháng 8 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 50



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/6/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Khắc Hải	Chủ tịch HĐQT
Ông Phan Phạm Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Vỹ	Thành viên độc lập
Ông Phan Kim Khoa	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc điều hành

Ông Phan Phạm Hà	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Mạnh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Quy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Văn Đình Quân	Phó Tổng Giám đốc

(từ ngày 01/4/2022)

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Tổng Công ty từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 và đến ngày lập báo cáo này là ông Phan Phạm Hà chức danh Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY, KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng: không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30/6/2022 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 của Tổng Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/6/2022. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phan Phạm Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022

Số: 481/2022/UHY - BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) được lập ngày 29/8/2022, trình bày từ trang 6 đến trang 50, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2022 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại thời điểm 30/6/2022, Tổng Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi đối với các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán với giá trị 165.929.116.350 đồng (bao gồm các khoản phải thu về gốc và lãi hỗ trợ vốn là 122.623.572.629 đồng), tại ngày 01/01/2022 là 165.547.038.758 đồng (bao gồm các khoản phải thu về gốc và lãi hỗ trợ vốn là 122.595.971.370 đồng). Các bằng chứng thu thập được không đảm bảo tính đầy đủ và thích hợp để giúp chúng tôi có thể đánh giá được khả năng thu hồi cũng như xác định được liệu có cần thiết phải trích lập dự phòng phải thu khó đòi hay điều chỉnh các khoản mục có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất hay không.

Tại thời điểm 30/6/2022, Tổng Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là 214.484.005 đồng trong tổng giá trị hàng tồn kho tồn đọng, chậm luân chuyển với giá trị là 128.851.733.151 đồng (giá trị đã trích lập tại ngày 01/01/2022 là 223.935.974 đồng trong tổng số hàng tồn kho tồn đọng, chậm luân chuyển với giá trị là 133.751.043.957 đồng). Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp để đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được trên một cách hợp lý, cũng như không thể thực hiện được các thủ tục thay thế để xác định giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập đầy đủ và thích hợp hay liệu có cần thiết phải điều chỉnh các khoản mục có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty hay không.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ (tiếp)

Tại ngày 30/6/2022, một số khoản chi phí treo lại chờ xử lý với giá trị là 386.994.799.660 đồng (bao gồm 379.408.406.854 đồng là chi phí lãi vay, khấu hao, tiền thuê đất của Nhà máy sắt xộp ngừng hoạt động từ năm 2015 và Chi nhánh Bắc Kạn của Công ty Cổ phần Vật tư Thiết bị Toàn bộ (“Matexim”)) đang được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá về khả năng thu được lợi ích kinh tế trong tương lai liên quan đến các khoản chi phí đang treo lại này. Theo đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh khoản mục chi phí trả trước, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cũng như các khoản mục có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30/6/2022 của Tổng Công ty hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 14 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó mô tả Dự án Đầu tư sản xuất máy kéo 4 bánh hạng trung đang tồn đọng, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang có thể thay đổi phụ thuộc vào phán quyết của cơ quan có thẩm quyền trong tương lai.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 38 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất: cho đến ngày lập báo cáo tài chính này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt chính thức quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam tại thời điểm Công ty mẹ - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 39 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó trình bày cơ sở về việc Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo chưa ghi nhận giá trị khoản đầu tư vào Công ty TNHH Liên doanh Đầu tư tài chính Thái Bình Dương với giá trị 40 tỷ đồng do không có đủ cơ sở hồ sơ tài liệu từ các đối tác liên quan.

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.



Phạm Gia Đạt

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số 0798-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		21.937.229.571.283	17.286.728.270.233
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	337.424.393.591	280.189.108.646
Tiền	111		187.695.397.659	204.356.835.858
Các khoản tương đương tiền	112		149.728.995.932	75.832.272.788
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	14.236.516.250.389	11.799.390.648.736
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14.236.516.250.389	11.799.390.648.736
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.732.965.555.206	3.598.357.423.334
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	951.449.498.806	974.293.930.421
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	11	244.717.909.694	247.338.347.392
Các khoản phải thu khác	136	8	4.961.232.658.914	2.802.225.242.635
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(435.981.284.747)	(437.122.622.787)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	12	11.546.772.539	11.622.525.673
Hàng tồn kho	140	10	1.489.263.977.822	1.477.460.908.289
Hàng tồn kho	141		1.888.519.555.481	1.883.605.129.323
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(399.255.577.659)	(406.144.221.034)
Tài sản ngắn hạn khác	150		141.059.394.275	131.330.181.228
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	26.414.193.469	23.560.193.359
Thuế GTGT được khấu trừ	152		111.611.336.206	103.525.993.941
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	3.033.864.600	4.243.993.928
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.155.005.187.510	7.718.796.808.904
Các khoản phải thu dài hạn	210		11.315.447.775	11.082.488.993
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	115.200.000	-
Phải thu dài hạn khác	216	8	11.234.807.775	11.082.488.993
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(34.560.000)	-
Tài sản cố định	220		1.817.010.077.346	1.903.834.279.078
Tài sản cố định hữu hình	221	15	1.743.389.933.540	1.829.257.582.002
- Nguyên giá	222		5.251.734.478.725	5.192.404.086.381
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.508.344.545.185)	(3.363.146.504.379)
Tài sản cố định vô hình	227	16	73.620.143.806	74.576.697.076
- Nguyên giá	228		118.536.080.470	118.536.080.470
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(44.915.936.664)	(43.959.383.394)
Tài sản dở dang dài hạn	240		90.239.884.924	86.185.980.260
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	90.239.884.924	86.185.980.260
Đầu tư tài chính dài hạn	250	7	3.748.574.068.419	5.244.878.341.395
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.680.260.271.661	5.176.564.544.637
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		66.313.796.758	66.313.796.758
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.000.000.000	2.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		487.865.709.046	472.815.719.178
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	487.798.768.318	472.748.778.450
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		66.940.728	66.940.728
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		28.092.234.758.793	25.005.525.079.137


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)


Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.301.772.026.427	1.322.273.146.927
Nợ ngắn hạn	310		1.245.051.775.729	1.262.662.917.723
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	346.212.687.830	331.301.377.026
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21	44.427.387.256	48.830.250.143
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	68.970.448.314	51.723.839.645
Phải trả người lao động	314		125.690.434.223	194.356.793.421
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	50.478.480.154	56.893.267.783
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	3.412.300.905	913.348.966
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	199.000.210.212	172.230.400.082
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	221.738.175.992	247.648.557.114
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	12.849.468.823	17.637.737.836
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		172.272.182.020	141.127.345.707
Nợ dài hạn	330		56.720.250.698	59.610.229.204
Người mua trả tiền trước dài hạn	332	21	448.488.856	430.711.078
Chi phí phải trả dài hạn	333		565.991.700	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22	10.091.495.951	11.622.287.495
Phải trả dài hạn khác	337	20	1.715.302.000	2.068.582.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		43.429.355.096	44.858.032.750
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		469.617.095	630.615.881
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		26.790.462.732.366	23.683.251.932.210
Vốn chủ sở hữu	410	25	26.784.524.044.926	23.675.471.731.488
Vốn góp của chủ sở hữu	411		13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		27.089.186.656	27.089.186.656
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(71.424.341.027)	(71.424.341.027)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		3.680.442.321	4.338.001.214
Quỹ đầu tư phát triển	418		28.125.501.907	28.125.501.907
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		687.990.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.309.770.845.172	10.184.699.078.970
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.119.493.028.395	4.443.718.301.295
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.190.277.816.777	5.740.980.777.675
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		198.594.419.897	214.644.303.768
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		5.938.687.440	7.780.200.722
Nguồn kinh phí	431		733.610.437	844.810.437
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		5.205.077.003	6.935.390.285
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		28.092.234.758.793	25.005.525.079.137

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022


Bùi Tuấn Anh
Người lập biểu


Nguyễn Thị Mai Hương
Kế toán trưởng


Phan Phạm Hà
Tổng Giám đốc





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT


Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/6/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/6/2022	đến 30/6/2021
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	2.252.266.914.716	2.045.884.284.441
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.903.571.652	1.833.927.661
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.248.363.343.064	2.044.050.356.780
Giá vốn hàng bán	11	27	1.942.537.710.997	1.770.078.533.686
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		305.825.632.067	273.971.823.094
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	367.688.094.272	387.617.488.398
Chi phí tài chính	22	29	4.349.440.603	2.114.536.726
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.096.707.872	1.118.288.761
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		2.889.469.250.258	2.812.982.542.260
Chi phí bán hàng	25	30	50.997.232.732	38.578.954.572
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	200.060.350.243	189.521.557.903
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.307.575.953.019	3.244.356.804.551
Thu nhập khác	31	31	2.943.214.168	3.159.111.280
Chi phí khác	32	32	6.103.905.107	6.624.424.216
Lợi nhuận khác	40		(3.160.690.939)	(3.465.312.936)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.304.415.262.080	3.240.891.491.615
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	83.582.230.745	86.969.627.996
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.428.677.654)	(1.501.817.447)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.222.261.708.989	3.155.423.681.066
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		3.190.277.816.777	3.127.888.950.007
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		31.983.892.212	27.534.731.059
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	2.400,87	2.353,92

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022


Bùi Tuấn Anh
Người lập biểu


Nguyễn Thị Mai Hương
Kế toán trưởng


Phan Phạm Hà
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/6/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/6/2022	đến 30/6/2021
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		3.304.415.262.080	3.240.891.491.615
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		145.334.621.899	150.979.462.668
Các khoản dự phòng	03		(12.783.690.428)	(11.422.360.198)
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.134.473.228	263.526.613
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(3.251.993.734.868)	(3.200.486.843.193)
Chi phí lãi vay	06		2.096.707.872	1.118.288.761
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		188.203.639.783	181.343.566.266
Tăng giảm các khoản phải thu	09		34.541.113.697	(64.163.390.284)
Tăng giảm hàng tồn kho	10		(4.914.426.158)	8.104.984.229
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(61.855.385.915)	229.572.561.957
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(17.903.989.978)	(41.815.616.973)
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.049.143.380)	(250.309.537)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(67.572.469.142)	(84.853.046.820)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.707.457.301	10.101.272.890
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(59.114.815.390)	(59.182.646.293)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		13.041.980.818	178.857.375.435
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(63.659.341.117)	(42.501.394.691)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	1.152.082.727
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.319.290.241.529)	(6.114.554.260.993)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.882.164.639.876	3.490.382.533.931
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.571.835.080.942	3.271.185.362.509
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		71.050.138.172	605.664.323.483

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/6/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/6/2022	đến 30/6/2021
			VND	VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		114.936.409.945	106.597.393.211
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(140.846.791.067)	(61.890.613.402)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.124.267.349)	(804.631.128.063)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27.034.648.471)	(759.924.348.254)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		57.057.470.519	24.597.350.664
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	280.189.108.646	305.738.310.449
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		177.814.426	(575.364.578)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	337.424.393.591	329.760.296.535

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022

Bùi Tuấn Anh
Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hương
Kế toán trưởng



Phan Phạm Hà
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 KHÁI QUÁT CHUNG

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100103866, đăng ký lần đầu ngày 6 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 01 tháng 7 năm 2020.

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP hoạt động dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên thuộc Bộ Công thương trước khi chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 4874/QĐ-BCT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công thương về việc cổ phần hóa Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP; Quyết định số 562/QĐ-TTg ngày 5 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP; và Quyết định số 5029/QĐ-BTC ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Bộ Công thương về việc Điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP là 13.288.000.000.000 VND, được chia thành 1.328.800.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Từ ngày 02 tháng 7 năm 2018, cổ phiếu của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP được giao dịch trên thị trường Upcom với mã chứng khoán là VEA.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại: Lô D, Khu D1, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất xe có động cơ, mô tô, xe máy; Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá;
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Buôn bán máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp, ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Sản xuất lò nướng, lò luyện, lò nung, các thiết bị hạ, bốc xếp;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH (TIẾP)

- Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén, máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy công cụ, máy tạo hình kim loại và máy luyện kim;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Sản xuất sắt, thép, gang, đúc sắt, đúc thép, đúc kim loại màu;
- Sản xuất các cấu điện kim loại, thùng chứa, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Rèn, dập, ép và cán kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác); Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Sửa chữa máy móc thiết bị, thiết bị điện, thiết bị điện tử và quang học;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn và hoạt động khoa học khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại, lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí và hệ thống xây dựng khác; Khai thác quặng sắt, kim loại khác không chứa sắt, quặng kim loại quý hiếm;
- Buôn bán kim loại, quặng kim loại; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường...);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn một số hàng may sẵn, giày dép; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình, Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh xe có động cơ, máy động lực và máy nông nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1.3 CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA TỔNG CÔNG TY

Thông tin về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2022 chi tiết như sau:

STT	Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động kinh doanh chính
1.	Công ty CP Cơ khí chính xác số 1	Thành phố Hà Nội	51,00	51,00	Sản xuất kinh doanh sản phẩm cơ khí, bơm thủy lực, bơm nước, dụng cụ, khuôn mẫu gá lắp
2.	Công ty CP Cơ khí Phổ Yên	Thái Nguyên	51,00	51,00	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho các động cơ.
3.	Công ty CP Cơ khí cổ Loa	Thành phố Hà Nội	53,66	53,66	Vận tải hàng hóa đường bộ, sản xuất các sản phẩm cơ khí
4.	Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	Thành phố Hà Nội	51,00	51,00	Vận chuyển khách, vận tải hàng hóa đường bộ.
5.	Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ (i)	Thành phố Hà Nội	51,99	51,99	Bán buôn máy móc, thiết bị và các phụ tùng máy khác
6.	Công ty CP Phụ tùng máy số 1	Thái Nguyên	55,00	55,00	Sản xuất, mua bán vật tư, phụ tùng cho xe có động cơ
7.	Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	Thành phố Hà Nội	100,00	100,00	Sản xuất máy kéo, máy nông nghiệp
8.	Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	Bắc Ninh	100,00	100,00	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp
9.	Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Thái Nguyên	100,00	100,00	Sản xuất phụ tùng phục vụ các ngành nông nghiệp, ngư nghiệp và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ
10.	Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	Đồng Nai	100,00	100,00	Sản xuất động cơ và máy nông nghiệp
11.	Viện Công nghệ	Thành phố Hà Nội	100,00	100,00	Nghiên cứu, ứng dụng chuyển giao công nghệ các lĩnh vực vật liệu, đúc, nhiệt, cơ khí, tự động hóa
12.	Veam Korea Corporation	Hàn Quốc	89,00	89,00	Xuất khẩu các sản phẩm của Hàn Quốc sang thị trường Việt Nam
13.	Công ty CP Cơ khí Vinh (ii)	Nghệ An	55,01	59,93	Sản xuất các cấu kiện kim loại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1.3 CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA TỔNG CÔNG TY (TIẾP)

- (i) Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ là công ty con của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 51,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 100% quyền biểu quyết) là 0,99%. Theo đó, tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ là 51,99%.
- (ii) Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh là công ty con của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 49,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 (là công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 55,00% quyền biểu quyết) là 10,93%. Theo đó, tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh là 59,93%.

Thông tin về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2022 chi tiết như sau:

STT	Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động kinh doanh chính
1.	Công ty CP Nakycos	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00	49,00	Sản xuất, mua bán các loại máy móc, thiết bị phụ tùng
2.	Công ty CP Cơ khí An Giang	An Giang	47,41	47,41	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu
3.	Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	Thành phố Hà Nội	29,00	29,00	Xây dựng nhà ở và văn phòng làm việc, cung cấp dịch vụ công cộng cho khu đô thị, khu nhà ở và văn phòng
4.	Công ty Honda Việt Nam	Vĩnh Phúc	30,00	30,00	Sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu xe máy, ô tô để bán và xuất khẩu
5.	Công ty ô tô Toyota Việt Nam	Vĩnh Phúc	20,00	20,00	Lắp đặt và sản xuất các loại ô tô và phụ ô tô và cung cấp dịch vụ bảo hành, sửa chữa ô tô tại Việt Nam.
6.	Công ty TNHH Ford Việt Nam (iii)	Hải Dương	25,00	25,00	Lắp đặt và sản xuất các xe và phụ tùng ô tô; nhập khẩu, xuất khẩu các loại xe ô tô
7.	Công ty CP Matexim Hải Phòng (iv)	Hải Phòng	20,38	21,23	Vận tải hành khách, bán buôn kim loại và quặng kim loại
8.	Công ty CP Golden City - CKV (v)	Nghệ An	14,30	26,00	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1.3 CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA TỔNG CÔNG TY (TIẾP)

- (iii) Công ty TNHH Ford Việt Nam là Công ty liên kết của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 100% quyền biểu quyết) là 25,00%. Theo đó tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty TNHH Ford Việt Nam là 25,00%;
- (iv) Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng là công ty liên kết của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 19,46% và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 51,99% quyền biểu quyết) là 1,77%. Theo đó, tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng là 21,23%;
- (v) Công ty Cổ phần Golden City - CKV là Công ty liên doanh liên kết của Tổng Công ty do tỷ lệ biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 59,33% quyền biểu quyết) là 26,00%. Theo đó, tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Golden City - CKV là 26,00%.

Theo hợp đồng nguyên tắc đầu tư số 26/2015/HĐNT-HT/GDC-CKV ngày 12 tháng 8 năm 2015, Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh và Công ty Cổ phần Golden City góp vốn với mục đích hợp tác đầu tư và xây dựng dự án trên diện tích 40.789,5 m² tại Số 7, Đường Mai Hắc Đế, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An. Tại thời điểm hợp tác đầu tư, Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh là đơn vị quản lý và sử dụng lô đất trên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 189519 được Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp ngày 12 tháng 9 năm 2008. Tiếp theo đó, Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh và Công ty Cổ phần Golden City ký tiếp hợp đồng liên doanh số 27/2015/HĐNT-HT/GDC-CKV ngày 12 tháng 8 năm 2015 về việc thành lập công ty liên doanh là Công ty Cổ phần Golden City - CKV, theo đó, Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh thực hiện góp vốn bằng tiền mặt với số tiền là 5.200.000.000 đồng, tương đương với 26,00%. Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh đã vay Công ty Cổ phần Golden City số tiền tương ứng theo hợp đồng vay số 10/2016/HĐVT.GOLDEN, theo đó, toàn bộ cổ tức và lợi ích của Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh tại Công ty Cổ phần Golden City - CKV sẽ thuộc về Công ty Cổ phần Golden City và sau khi kết thúc thời hạn vay, Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh sẽ chuyển nhượng lại toàn bộ cổ phần này cho Công ty Cổ phần Golden City với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu để đối trừ với khoản tiền vay trên.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Tổng Công ty từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/6/2022.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này là đồng Việt Nam (VND).

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/6/2022.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/6/2022.

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 của Công ty Mẹ và các Công ty con. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Danh sách các công ty con, công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo này gồm: Công ty con và các công ty liên kết như trình bày tại Thuyết minh số 1.

VEAM Korea Corporation - Công ty con của Tổng Công ty sử dụng Hàn Quốc Won (KRW) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính theo luật định tại Việt Nam, VEAM Korea Corporation đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 được lập bằng Hàn Quốc Won (KRW) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (là tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam tại ngày 30/6/2022);
- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần) được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Chênh lệch tỷ giá được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính giữa niên độ của VEAM Korea Corporation được lập bằng Hàn Quốc Won (KRW) sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con và không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Trường hợp Tổng Công ty thoái một phần vốn nắm giữ tại Công ty con, sau khi thoái vốn Công ty mẹ mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty thì khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp Tổng Công ty thoái một phần vốn nắm giữ tại công ty con, sau khi thoái vốn Công ty mẹ mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư thông thường của tổ hợp thì khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Tổng Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do khách hàng khó có khả năng thanh toán, lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ KHẤU HAO

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ KHẤU HAO (TIẾP)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Tổng Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Tổng Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kê từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt.

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty được đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện, vận tải	5 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 8

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ KHẤU HAO

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ KHẤU HAO (TIẾP)

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, trong đó:

Địa điểm	Thời gian sử dụng
Quyền sử dụng đất tại lô D, Khu D1, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Hà Nội	50 năm
Quyền sử dụng đất tại số 37 Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh	Đang làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Quyền sử dụng đất tại Khách sạn Veam Cửa Lò	Lâu dài
Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Toàn bộ	Lâu dài
Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1	Lâu dài
Quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh của Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	47 năm
Quyền sử dụng đất tại khu phố 1, phường Bình Đa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	13,5 năm
Quyền sử dụng đất của Viện Công nghệ	Lâu dài
Quyền sử dụng đất của Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Lâu dài

Bằng sáng chế, phí bản quyền và phần mềm máy tính

Bằng sáng chế, phí bản quyền và phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác của Tổng Công ty được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một Công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn được căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư tính từ ngày 24/01/2017 (thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến thời điểm lập báo cáo tài chính, với mức trích lập bằng số lỗ của bên nhận đầu tư phát sinh trong giai đoạn này nhân với tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty tại bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty được đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản hỗ trợ vốn: được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và thuê văn phòng, giá trị thương hiệu, chi phí đề tài nghiên cứu khoa học và các khoản chi phí trả trước khác.

Giá trị thương hiệu: được ghi nhận trên biên bản xác định doanh nghiệp của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp - CTCP tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 10 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần.

Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng và thuê văn phòng: thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí đề tài nghiên cứu khoa học: là chi phí cho hoạt động nghiên cứu được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng kể từ ngày nghiệm thu chi phí đề tài đó.

Các khoản chi phí trả trước khác: bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí bảo trì tòa nhà và các chi phí nhỏ khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

4.10 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả với các công ty liên doanh, liên kết;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

4.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Trường hợp khoản vốn vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa cho tài sản dở dang đó sẽ được xác định là chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay trừ (-) đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu của Tổng Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần; Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu, còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.14 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.14 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng bán được kết chuyển phù hợp với doanh thu đã ghi nhận và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, lãi trả chậm tiền hàng, chênh lệch tỷ giá,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.15 NGOẠI TỆ

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Trong đó:

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.16 THUẾ

Tổng Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10% cho các mặt hàng và dịch vụ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.17 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong kỳ được Tổng Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tiền mặt	7.530.025.067	6.137.160.573
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	180.165.372.592	198.219.675.285
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	149.728.995.932	75.832.272.788
	337.424.393.591	280.189.108.646
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại bên liên quan	7.925.449.418	25.690.708.917

(Chi tiết theo thuyết minh số 37)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	951.449.498.806	(376.732.162.677)	974.293.930.421	(377.823.500.717)
- Công ty CP Matexim Hải Phòng và các Chi nhánh	94.519.679.437	(94.503.179.438)	94.719.347.985	(94.719.347.985)
- Công ty CP Đầu tư Minh Quang	19.815.300.300	(19.815.300.300)	19.815.300.300	(19.815.300.300)
- Công ty CP Thép Minh Quang	82.508.406.180	(82.508.406.180)	82.508.406.180	(82.508.406.180)
- Công ty CP Thương mại và Đầu tư Tương lai	79.878.969.230	(79.878.969.230)	79.878.969.230	(79.878.969.230)
- Công ty Honda Việt Nam	94.379.025.255	-	110.890.727.509	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Gia Lâm	11.258.585.930	-	16.852.346.325	-
- Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	4.074.139.602	-	7.688.482.036	-
- Các khách hàng khác	565.015.392.872	(100.026.307.529)	561.940.350.856	(100.901.477.022)
Dài hạn	115.200.000	(34.560.000)	-	-
- Các khách hàng khác	115.200.000	(34.560.000)	-	-
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	197.545.061.746		217.794.390.982	

(Chi tiết theo thuyết minh số 37)

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/6/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	14.236.516.250.389	14.236.516.250.389	11.799.390.648.736	11.799.390.648.736
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm	14.236.516.250.389	14.236.516.250.389	11.799.390.648.736	11.799.390.648.736
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	2.423.000.000.000	2.423.000.000.000	4.592.000.000.000	4.592.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	4.282.800.000.000	4.282.800.000.000	2.727.100.000.000	2.727.100.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5.266.045.090.226	5.266.045.090.226	2.582.045.090.226	2.582.045.090.226
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	2.050.700.000.000	2.050.700.000.000	1.678.700.000.000	1.678.700.000.000
+ Tiền gửi tại các ngân hàng khác	213.971.160.163	213.971.160.163	219.545.558.510	219.545.558.510
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
+ Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
	14.238.516.250.389	14.238.516.250.389	11.801.390.648.736	11.801.390.648.736
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại bên liên quan	2.050.700.000.000	2.050.700.000.000	1.678.700.000.000	1.678.700.000.000
(Chi tiết theo thuyết minh số 37)				

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị thuần theo PP VCSH	Giá gốc	Giá trị thuần theo PP VCSH
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	1.090.396.118.044	3.680.260.271.661	1.090.396.118.044	5.176.564.544.637
- Công ty CP Nakycó	10.550.698.651	-	10.550.698.651	-
- Công ty CP Cơ khí An Giang (ii)	23.823.075.776	42.183.573.240	23.823.075.776	46.097.812.626
- Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ (i) (ii)	9.467.051.066	9.636.531.515	9.467.051.066	9.711.057.446
- Công ty Honda Việt Nam (ii)	359.311.428.087	1.633.902.693.447	359.311.428.087	3.615.337.011.076
- Công ty Ô tô Toyota Việt Nam (ii)	287.776.054.812	1.258.049.161.118	287.776.054.812	879.480.567.583
- Công ty TNHH Ford Việt Nam (ii)	374.904.000.000	714.016.939.407	374.904.000.000	602.813.439.437
- Công ty CP Matexim Hải Phòng (ii)	19.363.809.652	17.271.372.934	19.363.809.652	17.924.656.469
- Công ty CP Golden City - CKV (iii)	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác (iii)	66.313.796.758	-	66.313.796.758	-
- Công ty TNHH Năm sao Hà Nội	45.112.913.628	-	45.112.913.628	-
- Công ty CP Kumba	11.001.060.828	-	11.001.060.828	-
- Công ty TNHH Mekong Auto	-	-	-	-
- Tổng Công ty Thép	5.050.000.000	-	5.050.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư MTX Phát Linh	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty CP Du lịch Thác Đa	149.822.302	-	149.822.302	-

- (i) Tổng Công ty đã góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ bằng quyền sử dụng đất tại Lô D, Khu D1, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103022083. Tuy nhiên, Tổng Công ty đã thực hiện mua lại 5 tầng văn phòng và đang trong quá trình thực hiện các thủ tục chuyển giao quyền sử dụng đất cho Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ;
- (ii) Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty dựa trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 của các Công ty .
- (iii) Tại ngày phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/6/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	4.961.232.658.914	(8.652.618.044)	2.802.225.242.635	(8.652.618.044)
- Tạm ứng người lao động	5.003.559.635	-	2.739.137.328	-
- Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	4.387.436.593.734	(2.069.159.500)	2.277.406.796.776	(2.069.159.500)
+ Công ty Honda Việt Nam	4.379.914.182.234	-	2.274.886.427.276	-
+ Các đối tượng khác	7.522.411.500	(2.069.159.500)	2.520.369.500	(2.069.159.500)
- Các khoản bảo hiểm	-	-	693.231.819	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, cho vay	372.599.368.615	-	306.193.839.930	-
- Phải thu về hỗ trợ vốn (i)	88.504.324.210	-	88.504.324.210	-
+ Công ty CP Matexim Hải Phòng	84.000.000.000	-	84.000.000.000	-
+ Các đối tượng khác	4.504.324.210	-	4.504.324.210	-
- Phải thu về lãi hỗ trợ vốn (i)	34.119.248.419	-	34.091.647.160	-
+ Công ty CP Matexim Hải Phòng	32.887.947.904	-	32.887.947.904	-
+ Các đối tượng khác	1.231.300.515	-	1.203.699.256	-
- Phải thu về cổ phần hóa (ii)	10.164.296.365	-	10.164.296.365	-
- Phải thu khác	63.405.267.936	(6.583.458.544)	82.431.969.047	(6.583.458.544)
Dài hạn	11.234.807.775	-	11.082.488.993	-
- Phải thu khác	11.234.807.775	-	11.082.488.993	-
	4.972.467.466.689	(8.652.618.044)	2.813.307.731.628	(8.652.618.044)

Phải thu khác là các bên liên quan

(Chi tiết theo thuyết minh số 37)

4.511.621.923.376

2.401.377.654.286

- (i) Tại ngày 30/6/2022, Tổng Công ty chưa thực hiện đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu về hỗ trợ vốn với số tiền là 88.504.324.210 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 88.504.324.210 đồng) và các khoản phải thu về lãi hoạt động hỗ trợ vốn với số tiền là 34.119.248.419 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 34.091.647.160 đồng).
- (ii) Các khoản phải thu về cổ phần hóa phản ánh các khoản chi phí phát sinh liên quan đến quá trình cổ phần hóa. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. NỢ XẤU

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu khách hàng	442.370.660.503	65.603.937.826	440.222.274.956	62.398.774.239
+ Công ty CP Matexim Hải Phòng	94.519.679.437	16.499.999	94.719.347.985	-
+ Công ty CP Thép Minh Quang	82.508.406.180	-	82.508.406.180	-
+ Công ty CP Thương mại và Đầu tư Tương Lai	79.878.969.230	-	79.878.969.230	-
+ Các đối tượng khác	185.463.605.656	65.587.437.827	183.115.551.561	62.398.774.239
Trả trước cho người bán	185.622.353.256	135.025.849.230	185.672.353.256	135.025.849.230
+ Công ty TNHH Mekong Auto	169.609.728.269	135.025.849.230	169.609.728.269	135.025.849.230
+ Công ty TNHH Shandong Tangjun Ouling Automobile Manufacture	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-
+ Công ty CP Matexim Hải Phòng và các Chi nhánh	6.650.000.000	-	6.700.000.000	-
+ Các đối tượng khác	362.624.987	-	362.624.987	-
Phải thu khác	8.652.618.044	-	8.652.618.044	-
	636.645.631.803	200.629.787.056	634.547.246.256	197.424.623.469

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng đang đi trên đường	440.896.740	-	1.180.461.454	-
- Nguyên liệu, vật liệu	266.727.557.817	(25.993.067.801)	286.859.924.773	(25.993.067.801)
- Công cụ, dụng cụ	65.980.644.409	(3.557.943.619)	70.671.441.892	(3.557.943.619)
- Chi, phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	239.157.063.106	-	218.347.140.437	-
- Thành phẩm	995.551.840.692	(279.173.378.481)	917.530.853.298	(284.669.646.683)
- Hàng hoá	180.651.607.569	(31.966.862.790)	203.654.203.483	(31.976.314.759)
- Hàng gửi đi bán	140.009.945.148	(58.564.324.968)	185.361.103.986	(59.947.248.172)
	1.888.519.555.481	(399.255.577.659)	1.883.605.129.323	(406.144.221.034)

Tại thời điểm 30/6/2022, Văn phòng Tổng Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là 214.484.005 đồng trong tổng giá trị hàng tồn kho tồn đọng, chậm luân chuyển tại Văn phòng Tổng Công ty là 94.986.628.010 đồng (giá trị đã trích lập tại ngày 01/01/2022 là 223.935.974 đồng trong tổng số hàng tồn kho tồn đọng, chậm luân chuyển là 99.885.936.816 đồng).

(*): Bao gồm khoản chi phí sản xuất kinh doanh liên quan đến Nhà máy sắt xộp đã ngừng hoạt động từ nhiều năm phát sinh tại chi nhánh Matexim Bắc Kạn của Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ - Công ty con Tổng Công ty với số tiền là 9.189.088.472 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	244.717.909.694	(50.596.504.026)	247.338.347.392	(50.646.504.026)
- Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto (i)	169.609.728.269	(34.583.879.039)	169.609.728.269	(34.583.879.039)
- Công ty TNHH Shandong Tangjun Ouling Automobile Manufacture	9.000.000.000	(9.000.000.000)	9.000.000.000	(9.000.000.000)
- Công ty CP Kiến trúc Phục Hưng	9.406.950.000	-	9.406.950.000	-
- Công ty CP Matexim Hải Phòng	6.650.000.000	(6.650.000.000)	6.700.000.000	(6.700.000.000)
- Các đối tượng khác	50.051.231.425	(362.624.987)	52.621.669.123	(362.624.987)
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	179.303.686.122		177.117.439.386	

(Chi tiết theo thuyết minh số 37)

(i): Bao gồm khoản ứng trước cho Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto theo hợp đồng số 16/2014/VEAM-Mekong Auto ký ngày 22/10/2014 số tiền 134.589.036.240 đồng và khoản ứng trước xe mẫu số tiền 436.812.990 đồng. Theo hợp đồng, Tổng Công ty sẽ thanh toán trước toàn bộ giá trị linh kiện nhập khẩu cho Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto theo các chứng từ nhập khẩu để Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto lắp ráp và bán cho Tổng Công ty 1500 sản phẩm xe tải nhẹ nhãn hiệu Changan Model SC1022DB4N4. Đến thời điểm ngày 30/6/2022, Tổng Công ty đã thanh toán toàn bộ giá trị linh kiện nhập khẩu cho Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto và nhận được 239 xe lắp đặt hoàn chỉnh; khoản công nợ còn lại trong ứng với số linh kiện Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto đã nhập khẩu nhưng chưa bàn giao xe cho Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Hàng tồn kho (*)	10.949.490.590	11.025.243.724
- Tài sản cố định (*)	597.281.949	597.281.949
	11.546.772.539	11.622.525.673

(*): Giá trị hàng tồn kho và tài sản cố định thiếu phát hiện trong quá trình kiểm kê theo biên bản kiểm kê ngày 23/01/2017 (ngày bàn giao từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sang công ty cổ phần); tài sản thiếu theo biên bản kiểm kê tại thời điểm 31/12/2020.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	26.414.193.469	23.560.193.359
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	15.126.781.957	12.635.159.138
- Chi phí khấu hao, lãi vay, khác (i)	2.468.436.139	2.468.436.139
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.818.975.373	8.456.598.082
Dài hạn	487.798.768.318	472.748.778.450
- Chi phí thương hiệu (ii)	14.155.300.863	15.700.218.183
- Trả trước hạ tầng KCN Phú Nghĩa	32.226.540.031	32.631.920.422
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	18.021.177.645	21.127.821.069
- Chi phí thuê văn phòng, thuê nhà, thuê đất, cơ sở hạ tầng	26.878.753.532	28.690.681.533
- Cơ sở hạ tầng bãi xe ô tô	4.044.670.545	4.105.042.545
- Chi phí khấu hao, lãi vay khác (i)	367.750.882.243	345.305.365.883
- Chi phí khác	24.721.443.459	25.187.728.815

- (i) Là khoản chi phí lãi vay, khấu hao, tiền thuê đất của Nhà máy sắt xộp ngừng hoạt động từ năm 2015 và Chi nhánh Bắc Kạn của Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ - Công ty con Tổng Công ty. Trong đó: chi phí trả trước dài hạn của Nhà máy sắt xộp là 312.662.780.498 đồng (tại 01/01/2022 là 290.217.264.138 đồng); Chi nhánh Matexim Bắc Kạn là 55.088.101.745 đồng (tại 01/01/2022 là 55.088.101.745 đồng) và chi phí trả trước ngắn hạn của Chi nhánh Matexim Bắc Kạn là 2.468.436.139 đồng.
- (ii) Thể hiện giá trị thương hiệu của Tổng Công ty được tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp và được phân bổ trong 10 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Mua sắm	-	919.699.423
- Xây dựng cơ bản	90.239.884.924	85.266.280.837
+ Dự án Đầu tư sản xuất máy kéo bốn bánh hạng trung (i)	56.529.995.370	56.529.995.370
+ Dự án Đầu tư di chuyển và xây mới Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	11.712.410.126	11.712.410.126
+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	21.997.479.428	17.023.875.341
	90.239.884.924	86.185.980.260

(i): Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án Đầu tư sản xuất máy kéo 4 bánh hạng trung thể hiện phí bản quyền chuyển giao công nghệ theo Hợp đồng số 02/VEAM-ISEKI/2016 ký ngày 5 tháng 7 năm 2016 với ISEKI & CO., LTD với số tiền là 56.529.995.370 đồng cho Dự án Đầu tư sản xuất máy kéo 4 bánh hạng trung tại Bim Sơn. Tổng Công ty đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ theo Công văn số 24/GCN-BKHCN ngày 02 tháng 8 năm 2016. Theo Nghị quyết số 58/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 6 năm 2020 của Hội đồng Quản trị đã quyết định giao Tổng Giám đốc Tổng Công ty chỉ đạo triển khai các công việc tiếp tục đánh giá thị trường máy kéo bốn bánh (MK4B) theo hướng hợp tác với các đơn vị tư vấn đánh giá thị trường chuyên nghiệp để có cơ sở cho các quyết định đầu tư phát triển và thực hiện chế thử hợp số MK4B theo thiết kế của Li - xăng ISEKI nhằm tận dụng năng lực sản xuất cơ khí có sẵn của các đơn vị trong Tổng Công ty cũng như các đơn vị bên ngoài để giảm thiểu tối đa tổng mức đầu tư sản xuất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2022	1.703.079.080.422	3.232.537.175.277	223.000.976.714	18.293.527.173	15.493.326.795	5.192.404.086.381
Mua trong kỳ	2.704.455.534	52.915.285.982	799.689.091	2.091.000.000	-	58.510.430.607
Tăng khác	-	921.711.000	-	-	-	921.711.000
Giảm khác	-	-	(70.017.738)	(31.731.525)	-	(101.749.263)
Số dư ngày 30/6/2022	1.705.783.535.956	3.286.374.172.259	223.730.648.067	20.352.795.648	15.493.326.795	5.251.734.478.725
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2022	945.671.057.139	2.205.510.663.609	184.685.757.868	15.856.031.314	11.422.994.449	3.363.146.504.379
Khấu hao trong kỳ	33.351.468.780	103.493.796.443	6.909.730.700	611.847.588	11.225.118	144.378.068.629
Tăng khác	-	921.711.000	-	-	-	921.711.000
Giảm khác	-	-	(70.015.418)	(31.723.405)	-	(101.738.823)
Số dư ngày 30/6/2022	979.022.525.919	2.309.926.171.052	191.525.473.150	16.436.155.497	11.434.219.567	3.508.344.545.185
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	757.408.023.283	1.027.026.511.668	38.315.218.846	2.437.495.859	4.070.332.346	1.829.257.582.002
Tại ngày 30/6/2022	726.761.010.037	976.448.001.207	32.205.174.917	3.916.640.151	4.059.107.228	1.743.389.933.540

Tại Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hỏng tạm thời không sử dụng là: 21.431.843.846 đồng (giá trị còn lại: 3.128.080.071 đồng), nguyên giá tài sản hỏng đang sử dụng là: 808.125.179 đồng (giá trị còn lại: 0 đồng), nguyên giá tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý: 85.601.818 đồng (giá trị còn lại: 0 đồng).
- Giá trị còn lại của Tài sản cố định dùng sản xuất là 33.087.278.501 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 37.970.839.847 đồng).

Các công ty con của Tổng Công ty sử dụng chính tài sản cố định được hình thành từ vốn vay và một số tài sản cố định khác để thế chấp cho các khoản vay được trình bày tại Thuyết minh số 24 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bảng sáng chế	Quyền sử dụng đất, phí cơ sở hạ tầng KCN	Phần mềm	Phí bản quyền	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2022	1.795.000.000	88.405.060.703	14.395.673.442	13.855.846.325	84.500.000	118.536.080.470
Số dư ngày 30/6/2022	1.795.000.000	88.405.060.703	14.395.673.442	13.855.846.325	84.500.000	118.536.080.470
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2022	1.795.000.000	17.652.576.526	11.158.053.251	13.282.158.775	71.594.842	43.959.383.394
Khấu hao trong kỳ	-	558.419.616	330.084.858	64.882.200	3.166.596	956.553.270
Số dư ngày 30/6/2022	1.795.000.000	18.210.996.142	11.488.138.109	13.347.040.975	74.761.438	44.915.936.664
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	-	70.752.484.177	3.237.620.191	573.687.550	12.905.158	74.576.697.076
Tại ngày 30/6/2022	-	70.194.064.561	2.907.535.333	508.805.350	9.738.562	73.620.143.806

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng lô đất tại số 37 Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 10.262.436.326 đồng đang trong quá trình làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
Ngắn hạn	346.212.687.830	346.212.687.830	331.301.377.026	331.301.377.026
- Công ty CP Thương mại CITICOM	18.200.231.720	18.200.231.720	18.699.813.910	18.699.813.910
- Công ty TNHH Nakagawa Special Steel Việt Nam	10.411.290.955	10.411.290.955	5.575.982.815	5.575.982.815
- Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	-	-	11.548.017.029	11.548.017.029
- Công ty TNHH Cường Đại	6.743.754.384	6.743.754.384	7.467.184.538	7.467.184.538
- Công ty CP Sản xuất kinh doanh Vật tư thiết bị công nghiệp	30.044.818.100	30.044.818.100	10.051.878.210	10.051.878.210
- Các đối tượng khác	280.812.592.671	280.812.592.671	277.958.500.524	277.958.500.524
Phải trả người bán với các bên liên quan	86.875.500	86.875.500	154.565.475	154.565.475

(Chi tiết theo thuyết minh số 37)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2022
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	51.723.839.645	162.344.446.593	145.097.837.924	68.970.448.314
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	5.722.172.697	32.340.960.565	32.934.884.367	5.128.248.895
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	6.253.157.053	6.253.157.053	-
- Thuế giá trị gia tăng cửa hàng nhập khẩu	-	15.836.901.978	15.836.901.978	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.912.446.796	83.582.230.745	67.556.265.419	53.938.412.122
- Thuế thu nhập cá nhân	1.967.392.897	11.205.124.517	12.212.015.656	960.501.758
- Thuế tài nguyên	428.526.120	2.285.926.038	2.350.080.878	364.371.280
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	657.725.760	6.472.383.809	4.240.254.185	2.889.855.384
- Các loại thuế khác	528.577	148.734.342	148.734.342	528.577
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.035.046.798	4.219.027.546	3.565.544.046	5.688.530.298
Phải thu	4.243.993.928	3.156.464.616	1.946.335.288	3.033.864.600
- Thuế giá trị gia tăng cửa hàng nhập khẩu	95.722.344	95.722.344	100.560.306	100.560.306
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	799.364.664	-	16.203.723	815.568.387
- Thuế thu nhập cá nhân	590.166.017	91.817.088	26.008.584	524.357.513
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.758.740.903	2.968.925.184	1.803.562.675	1.593.378.394

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	50.478.480.154	56.893.267.783
- Chi phí hoa hồng, bảo dưỡng, vận chuyển	10.022.313.035	11.371.175.405
- Chi phí phải trả khác	40.456.167.119	45.522.092.378
Dài hạn	565.991.700	-
- Chi phí phải trả khác	565.991.700	-
	51.044.471.854	56.893.267.783

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	199.000.210.212	172.230.400.082
- Tài sản thừa chờ giải quyết (i)	22.332.807.448	22.569.320.935
- Kinh phí công đoàn	5.050.143.053	10.859.136.082
- Các khoản bảo hiểm	529.932.802	83.614.129
- Phải trả cổ tức cho các cổ đông	29.419.015.588	3.622.399.937
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.183.948.104	14.392.621.936
- Công ty CP Quan hệ Quốc tế Đầu tư Sản xuất (ii)	88.988.000.000	88.988.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	39.496.363.217	31.715.307.063
Dài hạn	1.715.302.000	2.068.582.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.715.302.000	2.068.582.000
Phải trả khác là bên liên quan	-	113.000.000

(Chi tiết theo thuyết minh số 37)

- (i) Tài sản thừa theo Biên bản kiểm kê ngày 31/12/2019 và ngày 31/12/2020, Báo cáo Kết quả kiểm kê số 38/BC-VM ngày 7/02/2020 và Báo cáo Kết quả kiểm kê số 150A/BC-HĐKK ngày 02/3/2021 của Hội đồng kiểm kê, tuy nhiên không bao gồm giá trị tài sản thừa là vật tư, hàng hóa kiểm kê thừa không xác định được đơn giá, theo đó không được ghi nhận trong giá trị tài sản thừa chờ xử lý.
- (ii) Thể hiện khoản phải trả Công ty Cổ phần Quốc tế Đầu tư Sản xuất liên quan đến việc hợp tác đầu tư thực hiện dự án di dời Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp - Công ty con của Tổng Công ty đến địa điểm mới và đầu tư xây dựng tổ hợp văn phòng, chung cư và trung tâm thương mại tại khu đất số 4 Chu Văn An, Hà Đông, Hà Nội theo Hợp đồng nguyên tắc số 03/2010/HĐNT ngày 23/02/2010 và các phụ lục của Hợp đồng nguyên tắc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	44.427.387.256	48.830.250.143
- Công ty CP Cơ điện Việt Nam	945.560.441	945.560.441
- Công ty TNHH MTV Ô tô Huan Tao	1.464.331.174	1.464.331.174
- Các đối tượng khác	42.017.495.641	46.420.358.528
Dài hạn	448.488.856	430.711.078
	44.875.876.112	49.260.961.221
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết theo thuyết minh số 37)	1.452.769	1.452.769

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	3.412.300.905	913.348.966
- Doanh thu nhận trước tiền cho thuê lại quyền sử dụng đất, mặt bằng, tài sản	3.412.300.905	913.348.966
Dài hạn	10.091.495.951	11.622.287.495
- Doanh thu nhận trước tiền cho thuê lại quyền sử dụng đất, mặt bằng, tài sản	10.091.495.951	11.622.287.495

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	12.849.468.823	17.637.737.836
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định định kỳ	7.213.789.623	9.952.058.636
- Dự phòng bảo hành, bảo dưỡng sản phẩm hàng hóa	244.771.018	244.771.018
- Dự phòng tiền lương	4.860.360.000	7.060.360.000
- Dự phòng phải trả khác	530.548.182	380.548.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/6/2022		Trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	221.738.175.992	221.738.175.992	114.936.409.945	140.846.791.067	247.648.557.114	247.648.557.114
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>221.738.175.992</i>	<i>221.738.175.992</i>	<i>114.936.409.945</i>	<i>140.846.791.067</i>	<i>247.648.557.114</i>	<i>247.648.557.114</i>
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Thăng Long (i)	17.852.914.300	17.852.914.300	-	2.560.000.000	20.412.914.300	20.412.914.300
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tây Hồ	29.140.000.000	29.140.000.000	-	310.000.000	29.450.000.000	29.450.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 6 TP Hồ Chí Minh (VND)	39.793.036.072	39.793.036.072	43.159.525.752	71.423.062.708	68.056.573.028	68.056.573.028
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN khu vực Bắc Cạn - Thái Nguyên	72.992.186.242	72.992.186.242	-	1.800.000.000	74.792.186.242	74.792.186.242
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai (VND)	30.743.100.914	30.743.100.914	30.754.482.893	11.381.979	-	-
- Các khoản vay khác (ii)	31.216.938.464	31.216.938.464	41.022.401.300	64.742.346.380	54.936.883.544	54.936.883.544
Các khoản vay với Bên liên quan	2.250.000.000	2.250.000.000			2.300.000.000	2.300.000.000
<i>(Chi tiết theo thuyết minh số 37)</i>						

(i): Các khoản vay của Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ - Công ty con của Tổng Công ty.

(ii): Trong đó bao gồm khoản vay tại Công ty Cổ phần Golden City với số tiền là 5,2 tỷ đồng như trình bày tại Thuyết minh số 1 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản vay ngắn hạn tại các Công ty con để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh hoặc để thanh toán tiền hàng theo các hợp đồng hạn mức. Các khoản vay dài hạn tại các Công ty con để mua sắm tài sản cố định hoặc thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang.

Các Công ty con của Tổng Công ty sử dụng chính tài sản cố định được hình thành từ vốn vay và một số tài sản cố định khác để thế chấp cho các khoản vay nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/6/2022		01/01/2022	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
- Bộ Công Thương	11.755.829.660.000	88,47%	11.755.829.660.000	88,47%
- Các cổ đông khác	1.532.170.340.000	11,53%	1.532.170.340.000	11,53%
	13.288.000.000.000	100%	13.288.000.000.000	100%

25.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000

25.3 CỔ PHIẾU

	30/6/2022	01/01/2022
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	1.328.800.000	1.328.800.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.328.800.000	1.328.800.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.328.800.000	1.328.800.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.328.800.000	1.328.800.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.328.800.000	1.328.800.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/CP)

25.4 CỔ TỨC

Ngày 23/6/2022, Hội đồng Quản trị đã có Tờ trình số 387/TTr-HĐQT trình Đại hội cổ đông thường niên năm 2022 "Về việc phân phối lợi nhuận năm 2021" trong đó sẽ chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 số tiền 5.365.242.608.000 VND. Do Bộ Công Thương chưa có ý kiến về việc chấp thuận phân phối lợi nhuận năm 2021, Hội đồng Quản trị đã đề nghị Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng Quản trị thực hiện phân phối lợi nhuận theo ý kiến của Bộ Công Thương và lựa chọn thời điểm chi trả cổ tức phù hợp. Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận theo tờ trình số 387/TTr-HĐQT theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/6/2022.

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giải đoạn từ 01/01/2022 đến 30/6/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****25.5 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2021	13.288.000.000.000	27.089.186.656	(71.424.341.027)	5.985.900.822	28.125.501.907	-	11.785.594.655.330	213.493.110.719	25.276.864.014.407
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	5.750.655.161.581	41.585.520.034	5.792.240.681.615
- Trích lập các quỹ tại Công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	(51.275.300.447)	-	(51.275.300.447)
- Trích lập các quỹ tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	(48.412.462.313)	(19.309.285.000)	(67.721.747.313)
- Trả cổ tức tại Công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	(7.245.547.760.000)	-	(7.245.547.760.000)
- Trả cổ tức tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(20.921.369.000)	(20.921.369.000)
- Chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi đơn vị tiền tệ Công ty con	-	-	-	(1.647.899.608)	-	-	-	(203.672.985)	(1.851.572.593)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(6.315.215.181)	-	(6.315.215.181)
31/12/2021	13.288.000.000.000	27.089.186.656	(71.424.341.027)	4.338.001.214	28.125.501.907	-	10.184.699.078.970	214.644.303.768	23.675.471.731.488
01/01/2022	13.288.000.000.000	27.089.186.656	(71.424.341.027)	4.338.001.214	28.125.501.907	-	10.184.699.078.970	214.644.303.768	23.675.471.731.488
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	3.190.277.816.777	31.983.892.212	3.222.261.708.989
- Trích lập các quỹ tại Công ty mẹ (*)	-	-	-	-	-	-	(9.652.393.811)	-	(9.652.393.811)
- Trích lập các quỹ tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	(54.865.666.764)	(21.031.621.759)	(75.897.288.523)
- Trả cổ tức tại Công ty mẹ (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trả cổ tức tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(26.920.883.000)	(26.920.883.000)
- Chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi đơn vị tiền tệ Công ty con	-	-	-	(657.558.893)	-	-	-	(81.271.324)	(738.830.217)
- Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	687.990.000	(687.990.000)	-	-
30/6/2022	13.288.000.000.000	27.089.186.656	(71.424.341.027)	3.680.442.321	28.125.501.907	687.990.000	13.309.770.845.172	198.594.419.897	26.784.524.044.926

(*): Tổng Công ty đang thực hiện tạm trích Quỹ thưởng người quản lý và Quỹ phúc lợi năm 2021 từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết số 104/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo này, Bộ Công thương chưa có ý kiến về việc phân phối lợi nhuận năm 2021 của Tổng Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/6/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.131.684.113.239	1.913.324.502.720
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, vận tải	108.536.475.697	123.429.886.498
- Doanh thu khác	12.046.325.780	9.129.895.223
	2.252.266.914.716	2.045.884.284.441
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết xem tại thuyết minh số 37)	550.913.795.732	478.052.599.035

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	1.833.829.125.007	1.658.256.506.218
- Giá vốn cung cấp dịch vụ, vận tải	87.078.609.602	107.291.481.379
- Giá vốn khác	28.517.671.353	8.382.965.131
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.887.694.965)	(3.852.419.042)
	1.942.537.710.997	1.770.078.533.686

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	362.399.869.819	386.277.711.044
- Lãi hoạt động hỗ trợ vốn	82.645.095	122.279.936
- Lãi chênh lệch tỷ giá	5.146.355.596	1.129.220.427
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	59.223.762	88.276.991
	367.688.094.272	387.617.488.398

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
- Chi phí lãi vay	2.096.707.872	1.118.288.761
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.174.193.979	909.019.964
- Chi phí tài chính khác	78.538.752	87.228.001
	4.349.440.603	2.114.536.726

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	200.060.350.243	189.521.557.903
- Nhân viên quản lý	113.385.945.162	108.103.273.990
- Khấu hao tài sản cố định	19.140.989.441	20.222.119.994
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.230.473.135	15.573.353.937
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.820.599.639	2.474.642.121
- Thuế, phí và lệ phí	6.463.613.994	4.044.145.225
- Chi phí bằng tiền khác	43.354.186.486	38.840.208.399
- Chi phí nguyên vật liệu quản lý	2.725.370.426	2.867.963.575
- Trích lập/hoàn nhập chi phí dự phòng	(1.060.828.040)	(2.604.149.338)
Các khoản chi phí bán hàng	50.997.232.732	38.578.954.572
- Nhân viên bán hàng	15.962.863.673	14.833.146.911
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	2.719.040.834	1.349.524.341
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	227.128.076	110.223.483
- Chi phí khấu hao TSCĐ	651.762.728	693.714.721
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.401.955.641	10.789.345.606
- Chi phí bằng tiền khác	19.700.573.795	10.228.217.330
- Trích lập/hoàn nhập chi phí dự phòng	333.907.985	574.782.180

31. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
- Thu thanh lý tài sản cố định, phế liệu, vật tư thu hồi	41.969.696	1.104.309.953
- Thu tiền đền bù, bồi thường thiệt hại, phạt hợp đồng, hỗ trợ khác,...	131.686.799	495.383.855
- Các khoản khác	2.769.557.673	1.559.417.472
	2.943.214.168	3.159.111.280

32. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
- Các khoản bị phạt liên quan đến thuế và bảo hiểm	9.581.496	562.720.233
- Khấu hao TSCĐ không sử dụng	5.305.569.066	5.276.506.795
- Các khoản khác	788.754.545	785.197.188
	6.103.905.107	6.624.424.216

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	60.174.467.893	68.432.946.960
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	23.407.762.852	18.536.681.036
	83.582.230.745	86.969.627.996

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.190.277.816.777	3.127.888.950.007
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.190.277.816.777	3.127.888.950.007
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.328.800.000	1.328.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	2.400,87	2.353,92

(i): Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa tính đến ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi, do trong kỳ Tổng Công ty chưa thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của 6 tháng đầu năm 2022 (Tổng Công ty không xác định chính xác số trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của 6 tháng đầu năm 2021).

35. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2022	01/01/2022
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
- USD	754.597,92	1.650.255,43
- EUR	927,90	684,42
- JPY	708.511,00	708.511,00

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là kinh doanh máy động lực và máy nông nghiệp. Trong kỳ, Tổng Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2022 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh máy động lực và máy nông nghiệp. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 26 và số 27.

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

37. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Tổng thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	5.589.735.874	4.558.623.653
- Thu nhập trong kỳ	5.589.735.874	4.558.623.653

Giao dịch với các bên liên quan:

Mối quan hệ	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	
Bán hàng	550.913.795.732	478.052.599.035	
- Công ty CP Cơ khí An Giang	Công ty liên kết	98.368.491	425.728.916
- Công ty Honda Việt Nam	Công ty liên kết	521.210.808.377	448.307.066.964
- Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	Công ty liên kết	29.305.401.707	29.203.921.009
- Công ty TNHH Ford Việt Nam	Công ty liên kết	138.880.000	69.440.000
- Công ty CP Matexim Hải Phòng và các Chi nhánh	Công ty liên kết	30.337.157	46.442.146
- Công ty TNHH Mekong Auto	Đầu tư khác	130.000.000	-
Mua hàng	73.653.909.913	552.052.259	
- Công ty CP Đầu tư Veam Tây Hồ	Công ty liên kết	757.398.495	464.743.168
- Công ty TNHH Mekong Auto	Công ty liên kết	-	87.309.091
- Công ty Honda Việt Nam	Đầu tư khác	72.896.511.418	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.385.773.523.234	4.554.119.244.552	
- Công ty Honda Việt Nam	Công ty liên kết	4.379.914.182.234	4.549.772.854.552
- Công ty CP Cơ khí An Giang	Công ty liên kết	5.453.252.000	3.895.180.000
- Công ty CP Đầu tư Veam Tây Hồ	Công ty liên kết	406.089.000	451.210.000
Lãi từ hoạt động hỗ trợ vốn	82.645.095	122.279.936	
- Công ty CP Nakycoco	Công ty liên kết	27.601.259	26.855.278
- Công ty CP Cơ khí An Giang	Công ty liên kết	55.043.836	95.424.658

Số dư với các bên liên quan:

Mối quan hệ	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND	
Phải thu khách hàng	197.545.061.746	217.794.390.982	
- Công ty CP Nakycoco	Công ty liên kết	2.263.940.556	2.263.940.556
- Công ty CP Cơ khí An Giang	Công ty liên kết	59.670.896	59.670.896
- Công ty Honda Việt Nam	Công ty liên kết	94.379.025.255	110.890.727.509
- Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	Công ty liên kết	4.074.139.602	7.688.482.036
- Công ty TNHH Ford Việt Nam	Công ty liên kết	76.384.000	-
- Công ty CP Matexim Hải Phòng và các Chi nhánh	Công ty liên kết	94.519.679.437	94.719.347.985
- Công ty TNHH Mekong Auto	Đầu tư khác	2.172.222.000	2.172.222.000
Trả trước cho người bán	179.303.686.122	177.117.439.386	
- Công ty CP Matexim Hải Phòng (Chi nhánh tại Quảng Ninh)	Công ty liên kết	6.650.000.000	6.700.000.000
- Công ty TNHH Mekong Auto và Chi nhánh	Đầu tư khác	169.609.728.269	169.609.728.269
- Công ty Honda Việt Nam	Công ty liên kết	2.973.957.853	737.711.117
- Công ty CP Nakycoco	Công ty liên kết	70.000.000	70.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

37. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan (tiếp):

	Mối quan hệ	30/6/2022	01/01/2022
		VND	VND
Phải thu khác		4.511.621.923.376	2.401.377.654.286
<i>Phải thu về hỗ trợ vốn</i>		<i>88.504.324.210</i>	<i>88.504.324.210</i>
- Công ty CP Matexim Hải Phòng	Công ty liên kết	84.000.000.000	84.000.000.000
- Công ty CP Nakycó	Công ty liên kết	1.504.324.210	1.504.324.210
- Công ty CP Cơ khí An Giang	Công ty liên kết	3.000.000.000	3.000.000.000
<i>Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia</i>		<i>4.387.436.593.734</i>	<i>2.277.406.796.776</i>
- Công ty Honda Việt Nam	Công ty liên kết	4.379.914.182.234	2.274.886.427.276
- Công ty CP Matexim Hải Phòng	Công ty liên kết	1.868.256.000	1.868.256.000
- Công ty CP Nakycó	Công ty liên kết	200.903.500	200.903.500
- Công ty CP Cơ khí An Giang	Công ty liên kết	5.453.252.000	-
- Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	Công ty liên kết	-	451.210.000
<i>Phải thu về lãi hỗ trợ vốn</i>		<i>34.119.248.419</i>	<i>34.091.647.160</i>
- Công ty CP Matexim Hải Phòng	Công ty liên kết	32.887.947.904	32.887.947.904
- Công ty CP Nakycó	Công ty liên kết	1.231.300.515	1.203.699.256
<i>Phải thu khác</i>		<i>1.561.757.013</i>	<i>1.374.886.140</i>
- Công ty CP Matexim Hải Phòng và các Chi nhánh	Công ty liên kết	977.751.195	977.380.322
- Công ty Honda Việt Nam	Công ty liên kết	484.005.818	297.505.818
- Công ty CP Nakycó	Công ty liên kết	100.000.000	100.000.000
Phải trả người bán		86.875.500	154.565.475
- Công ty CP Nakycó	Công ty liên kết	86.875.500	86.875.500
- Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	Công ty liên kết	-	67.689.975
Người mua trả tiền trước		1.452.769	1.452.769
- Công ty CP Cơ khí An Giang	Công ty liên kết	1.452.769	1.452.769
Vay ngắn hạn		2.250.000.000	2.300.000.000
- Công ty TNHH Mekong Auto	Đầu tư khác	2.250.000.000	2.300.000.000
Phải trả ngắn hạn khác		-	113.000.000
- Công ty Honda Việt Nam	Công ty liên kết	-	113.000.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		7.925.449.418	25.690.708.917
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	Cùng thành viên HQQT	7.925.449.418	25.690.708.917
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.050.700.000.000	1.678.700.000.000
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	Cùng thành viên HQQT	2.050.700.000.000	1.678.700.000.000

38. THÔNG TIN KHÁC

Quyết toán cổ phần hóa

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa của các cơ quan có thẩm quyền tại ngày Công ty mẹ - Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần. Đồng thời các lô đất thuê trong toàn Tổng Công ty đang được rà soát để ký lại các hợp đồng thuê đất khi Tổng Công ty chuyển từ công ty TNHH MTV sang Công ty cổ phần với các cơ quan có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

39. THÔNG TIN VỀ CÁC KHOẢN CAM KẾT

Theo Hợp đồng hợp tác liên doanh số 149/HĐLD/THĐ-TBG ngày 10/11/2009 và Phụ lục Hợp đồng số 01/PI-HĐLD ngày 15/10/2010 ký giữa Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo - Công ty con và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Tài chính Thái Bình ("TBG"), TBG sẽ đền bù cho Công ty con giá trị lợi thế thương mại, tài sản nổi trên đất (nhà cửa, vật kiến trúc) với số tiền là 40.000.000.000 VND; Số tiền này sẽ được TBG thanh toán theo phương thức thay mặt Công ty con chuyển tiền góp vốn Công ty TNHH Liên doanh Đầu tư Tài chính Thái Bình Dương (công ty liên doanh). Tuy nhiên, Công ty con chưa được đối tác cung cấp hồ sơ, tài liệu về giao dịch thanh toán này của TBG cho Công ty liên doanh; theo đó, Công ty con không ghi nhận giá trị khoản vốn góp vào công ty liên doanh trên Báo cáo tài chính.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Tổng Công ty đã được kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 của Tổng Công ty đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022



Bùi Tuấn Anh
Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hương
Kế toán trưởng



Phan Phạm Hà
Tổng Giám đốc